

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)

Số: 250321.009/BCTC.KT1

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc**  
**Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai ("Quý"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 6 đến trang 33.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quý theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quý. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY TNHH HANG KIEM TOAN AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Phạm Anh Tuấn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thanh Hà**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2888-2020-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

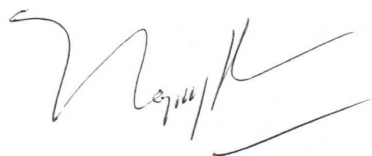
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>100 A. TÀI SẢN</b>		<b>2.926.626.485.908</b>	<b>2.067.169.415.340</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.353.493.337.391</b>	<b>526.971.919.680</b>
111 1. Tiền		493.337.391	24.971.919.680
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.353.000.000.000	502.000.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư</b>	<b>4</b>	<b>1.550.705.969.312</b>	<b>1.523.370.140.562</b>
122 1. Cho vay		1.480.444.861.872	1.453.109.033.122
122a a. Cho vay		1.498.420.426.700	1.469.129.364.771
122b b. Dự phòng rủi ro cho vay		(17.975.564.828)	(16.020.331.649)
123 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		70.261.107.440	70.261.107.440
123b b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.250.000.000	4.250.000.000
123c c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.011.107.440	66.011.107.440
<b>130 III. Các khoản phải thu</b>		<b>20.122.414.058</b>	<b>14.458.351.058</b>
131 1. Phải thu của khách hàng	5	14.070.459.000	14.335.296.000
131a a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		8.988.282.000	9.252.230.000
131d d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn		3.266.000	4.155.000
131e e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác		5.078.911.000	5.078.911.000
134 2. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	6	5.948.900.000	-
136 3. Phải thu khác	7	103.055.058	123.055.058
<b>150 V. Tài sản cố định</b>		<b>2.116.110.179</b>	<b>2.326.504.040</b>
151 1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.116.110.179	2.326.504.040
152 - Nguyên giá		6.347.385.758	6.196.013.758
153 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.231.275.579)	(3.869.509.718)
157 2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
158 - Nguyên giá		240.982.000	240.982.000
159 - Giá trị hao mòn lũy kế		(240.982.000)	(240.982.000)
<b>180 VIII. Tài sản khác</b>		<b>188.654.968</b>	<b>42.500.000</b>
182 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	162.613.746	-
183 2. Chi phí trả trước		26.041.222	42.500.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>200 B. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>361.451.059.101</b>	<b>400.103.862.998</b>
<b>210 I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay</b>	<b>10</b>	<b>320.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
214 1. Vốn nhận ủy thác ứng vốn		320.000.000	130.000.000
<b>220 II. Các khoản phải trả</b>		<b>11.014.731.472</b>	<b>32.101.012.571</b>
223 1. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	11	1.835.880.657	1.879.351.846
224 2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12	630.325.523	659.217.184
225 3. Phải trả người lao động		1.368.000.000	1.216.000.000
229 4. Phải trả khác	13	6.305.133.043	27.567.539.112
232 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		875.392.249	778.904.429
<b>240 III. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>14</b>	<b>350.116.327.629</b>	<b>367.872.850.427</b>
242 1. Nợ vay		350.116.327.629	367.872.850.427
<b>300 C. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15</b>	<b>2.565.175.426.807</b>	<b>1.667.065.552.342</b>
<b>310 I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.565.175.426.807</b>	<b>1.667.065.552.342</b>
311 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.474.499.989.359	683.933.510.122
312 2. Vốn khác của chủ sở hữu		316.066.489.878	16.457.162.461
314 3. Quỹ đầu tư phát triển		562.477.035.020	770.424.541.510
315 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		102.330.963.190	91.895.477.072
316 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.800.949.360	104.354.861.177
316b - LNST chưa phân phối năm nay		109.800.949.360	104.354.861.177
<b>330 Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.926.626.485.908</b>	<b>2.067.169.415.340</b>

Người lập biểu



Nguyễn Khả Phương Thu

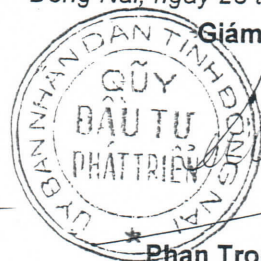
Kế toán trưởng



Lê Thị Quỳnh Thu

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Phan Trọng Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	<b>1. Thu nhập lãi thuần</b>	<b>17</b>	<b>112.057.436.362</b>	<b>108.380.777.253</b>
02	1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay		128.118.872.357	124.564.602.575
03	1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay		16.061.435.995	16.183.825.322
07	<b>2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>18</b>	<b>1.474.224.642</b>	<b>1.304.953.921</b>
08	2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ		1.485.714.063	1.312.706.218
09	2.2. Chi phí hoạt động dịch vụ		11.489.421	7.752.297
10	<b>3. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>19</b>	<b>16.476.768.000</b>	<b>18.451.514.000</b>
11	3.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.476.768.000	18.451.514.000
16	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>18.033.786.069</b>	<b>19.396.003.596</b>
17	<b>5. Thu nhập thuần khác</b>	<b>21</b>	<b>614.541.926</b>	<b>871.358.375</b>
18	5.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác		614.541.926	871.358.375
20	<b>6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay</b>		<b>112.589.184.861</b>	<b>109.612.599.953</b>
30	<b>7. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay</b>	<b>22</b>	<b>1.955.233.179</b>	<b>3.909.948.595</b>
40	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>110.633.951.682</b>	<b>105.702.651.358</b>
50	<b>9. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>23</b>	<b>833.002.322</b>	<b>1.347.790.181</b>
51	9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		833.002.322	1.347.790.181
60	<b>10. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>109.800.949.360</b>	<b>104.354.861.177</b>

Người lập biểu

Nguyễn Khả Phương Thu

Kế toán trưởng

Lê Thị Quỳnh Thu

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Phan Trọng Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(2.671.423.853)	(4.454.866.671)
03	2. Tiền thu từ các khoản phí	1.628.239.000	1.437.761.000
04	3. Tiền chi cho vay	(440.143.672.304)	(498.729.752.360)
05	4. Tiền thu hồi gốc cho vay	410.852.610.375	194.838.893.294
06	5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	128.382.820.357	125.171.478.575
07	6. Tiền thu từ đi vay	1.593.000	3.036.000
08	7. Tiền trả nợ gốc vay	(17.758.115.798)	(858.666.000)
09	8. Tiền lãi vay đã trả	(16.104.907.184)	(16.586.304.322)
14	9. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	190.000.000	130.000.000
16	10. Tiền chi trả cho người lao động	(12.072.199.240)	(11.216.126.122)
17	11. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	500.000.000	558.000.000
18	12. Thuế TNDN đã nộp	(1.134.059.782)	(1.039.600.125)
19	13. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.716.987.369	26.394.052.392
20	14. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(39.809.429.466)	(10.764.196.623)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>25.578.442.474</b>	<b>(195.116.290.962)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	(151.372.000)	(302.100.000)
35	2. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	10.527.868.000	16.239.314.000
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>10.376.496.000</b>	<b>15.937.214.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
41	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	790.566.479.237	-
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>790.566.479.237</b>	<b>-</b>
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>826.521.417.711</b>	<b>(179.179.076.962)</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>526.971.919.680</b>	<b>706.150.996.642</b>
80	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 1.353.493.337.391</b>	<b>526.971.919.680</b>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Khả Phương Thu

Lê Thị Quỳnh Thu

Phan Trọng Dũng